

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Hợp nhất)**

00000

**QUÝ 3 – NĂM 2022**

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN THÁC MƠ**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Quý 3 năm 2022

Đơn vị tính: đồng

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>1 030 690 382 447</b>	<b>750 996 018 192</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>90 284 140 847</b>	<b>91 051 265 774</b>
1. Tiền	111	V.01	7 244 140 847	5 291 265 774
2. Các khoản tương đương tiền	112		83 040 000 000	85 760 000 000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.02</b>	<b>524 500 000 000</b>	<b>433 000 000 000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) (2)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		524 500 000 000	433 000 000 000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>413 225 329 402</b>	<b>223 942 581 143</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		365 111 527 348	184 644 072 090
2. Trả trước cho người bán	132		3 578 894 698	1 180 625 043
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	51 656 164 445	46 188 644 181
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(7 121 257 089)	(8 070 760 171)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>2 252 841 853</b>	<b>1 903 229 064</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.04	2 252 841 853	1 903 229 064
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>428 070 345</b>	<b>1 098 942 211</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		134 260 670	156 107 944
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05	293 809 675	942 834 267
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
<b>B – TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)</b>	<b>200</b>		<b>1 189 029 515 427</b>	<b>1 238 786 419 678</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>854 107 000</b>	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.06		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07	854 107 000	
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>883 211 939 081</b>	<b>945 941 213 564</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	872 058 516 885	934 378 552 023
- Nguyên giá	222		3 182 453 716 476	3 179 308 834 300
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(2 310 395 199 591)	(2 244 930 282 277)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	11 153 422 196	11 562 661 541
- Nguyên giá	228		16 553 233 650	16 553 233 650
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(5 399 811 454)	(4 990 572 109)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>V.12</b>		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>2 739 183 869</b>	<b>1 943 292 479</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		2 739 183 869	1 943 292 479
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>288 245 882 833</b>	<b>275 443 454 456</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		137 385 882 833	124 583 454 456
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13	150 860 000 000	150 860 000 000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			

Chi tiêu 1	Mã số 2	Thuyết minh 3	Số cuối quý 4	Số đầu năm 5
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>13 978 402 644</b>	<b>15 458 459 179</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	11 558 866 480	11 927 372 181
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	878 610 920	943 859 274
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		1 540 925 244	2 587 227 724
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>2 219 719 897 874</b>	<b>1 989 782 437 870</b>

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>617 556 044 048</b>	<b>587 917 677 594</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>226 399 813 873</b>	<b>155 127 434 937</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		7 217 147 147	30 506 889 562
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	96 290 691 197	36 878 620 871
4. Phải trả người lao động	314		18 988 816 201	25 157 913 472
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	22 562 063 895	4 189 172 892
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	13 070 411 760	12 313 845 760
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		54 853 956 580	43 262 245 888
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		13 416 727 093	2 818 746 492
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>391 156 230 175</b>	<b>432 790 242 657</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		374 691 185 208	413 709 874 190
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.21		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			2 518 473 500
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		16 465 044 967	16 561 894 967
<b>B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)</b>	<b>400</b>		<b>1 602 163 853 826</b>	<b>1 401 864 760 276</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.22</b>	<b>1 602 163 853 826</b>	<b>1 401 864 760 276</b>

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		700 000 000 000	700 000 000 000
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411a			
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411b		700 000 000 000	700 000 000 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411c			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		56 454 368 091	56 454 368 091
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		294 484 564 126	235 522 191 215
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		510 175 303 129	365 373 138 490
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		335 434 553 994	12 356 061 406
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		174 740 749 135	353 017 077 084
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		41 049 618 480	44 515 062 480
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			
1. Nguồn kinh phí	431	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCD	432			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440= 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>2 219 719 897 874</b>	<b>1 989 782 437 870</b>

NGƯỜI LẬP

*Đông Hùng Sinh*

KẾ TOÁN TRƯỞNG

*Buuuuu*

TỔNG GIÁM ĐỐC

Bình Phước, ngày 17 tháng 10 năm 2022

BÙI THỊ KIM NA

NGUYỄN VĂN NON



**BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH**

Quý 3 năm 2022

Đơn vị tính: đồng

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý báo cáo		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	1	2	3	4	5	6
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	333 806 479 766	202 001 636 471	801 784 910 261	511 548 881 854
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2					
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)</b>	<b>10</b>		<b>333 806 479 766</b>	<b>202 001 636 471</b>	<b>801 784 910 261</b>	<b>511 548 881 854</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	95 160 784 729	79 387 977 650	241 098 268 334	189 847 756 695
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)</b>	<b>20</b>		<b>238 645 695 037</b>	<b>122 613 658 821</b>	<b>560 686 641 927</b>	<b>321 701 125 159</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	12 162 903 294	1 023 831 520	35 116 756 854	13 806 391 290
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	8 792 689 016	8 798 227 608	26 566 156 681	24 030 315 653
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		8 792 689 016	8 798 227 608	26 566 156 681	24 030 315 653
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24				12 802 428 377	7 978 123 000
9. Chi phí bán hàng	25					
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		25 569 474 459	9 088 903 488	51 551 459 151	28 159 564 051
<b>11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh { 30=20+(21-22)+24-(25+26)}</b>	<b>30</b>		<b>216 446 434 856</b>	<b>105 750 359 245</b>	<b>530 488 211 326</b>	<b>291 295 759 745</b>
12. Thu nhập khác	31		4 394 302 261	10 000 000	4 629 857 817	10 000 000
13. Chi phí khác	32					
<b>14. Lợi nhuận khác (40=31-32)</b>	<b>40</b>		<b>4 394 302 261</b>	<b>10 000 000</b>	<b>4 629 857 817</b>	<b>10 000 000</b>
<b>15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>220 840 737 117</b>	<b>105 760 359 245</b>	<b>535 118 069 143</b>	<b>291 305 759 745</b>
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.40	43 719 788 985	19 190 987 809	97 060 818 239	49 148 168 609
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.40			65 248 354	65 248 354

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý báo cáo		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1		2	3	4	5	6
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		177 120 948 132	86 569 371 436	437 992 002 550	242 092 342 782
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		174 740 749 135	84 421 338 441	432 995 474 010	238 076 063 667
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		2 380 198 997	2 148 032 995	4 996 528 540	4 016 279 115
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)		70				
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)		71				

Bình Phước, ngày 17 tháng 10 năm 2022

NGƯỜI LẬP

*Wal*

KẾ TOÁN TRƯỞNG

*Bumal*

TỔNG GIÁM ĐỐC

*MM*

*Đặng Xuân Bình*

BÙI THỊ KIM NA



NGUYỄN VĂN NON



CÔNG TY CỔ PHẦN THUYẾT ĐIỆN THÁC MƠ  
Địa chỉ: Khu 5, Phường Thác Mơ, TX. Phước Long, Tỉnh Bình Phước

Mẫu số B 03 - DN  
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 3 năm 2022

Đơn vị tính: đồng

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
<b>1</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>4</b>	<b>5</b>
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01		535.118.069.143	291.305.759.745
<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>			-	-
Khấu hao TSCD	02		68.048.593.272	65.952.199.905
Các khoản dự phòng	03		(2.518.473.500)	(35.962.500)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(47.919.185.231)	(21.784.514.290)
Chi phí lãi vay	06		26.566.156.681	24.030.315.653
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>579.295.160.365</b>	<b>359.467.798.513</b>
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(190.967.273.759)	(123.527.966.693)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		696.689.691	592.907.864
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		2.949.581.047	18.187.584.895
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		390.352.975	(791.331.985)
Tiền lãi vay đã trả	14		(26.616.520.577)	(22.574.723.609)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(50.945.808.290)	(12.926.178.722)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(9.425.385.899)	(7.971.520.800)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>305.376.795.553</b>	<b>210.456.569.463</b>
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCD và các tài sản dài hạn khác	21		(3.940.773.566)	(135.857.972.194)
Tiền chi cho tiền gửi có kỳ hạn	23		(326.500.000.000)	(333.500.000.000)
Tiền thu từ tiền gửi có kỳ hạn	24		235.000.000.000	687.203.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(52.000.000.000)

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này		
			Năm nay	Năm trước	
	1	2	3	4	5
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		33.772.738.741	14.453.160.838	
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		(61.668.034.825)	180.298.188.644	
<i>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</i>					
Tiền thu từ đi vay	33		-	124.607.180.346	
Tiền trả nợ gốc vay	34		(27.426.978.290)	(1.500.000.000)	
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(217.048.907.365)	(509.514.120.678)	
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		(244.475.885.655)	(386.406.940.332)	
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</i>	50		(767.124.927)	4.347.817.775	
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		91.051.265.774	64.340.714.699	
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61				
<i>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</i>	70		90.284.140.847	68.688.532.474	

Bình Phước, ngày 18 tháng 10 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU

*Handwritten signature*

DẶNG THÚY LINH

KẾ TOÁN TRƯỞNG

*Handwritten signature*

BÙI THỊ KIM NA

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN VĂN NON

**CÔNG TY CỔ PHẦN THUY ĐIỆN THÁC MƠ**  
Địa chỉ: Phường Thác Mơ-TX. Phước Long, Tỉnh Bình Phước

Mẫu số B 09 - DN  
Ban hành theo Thông tư số 2022/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014  
của Bộ Tài Chính

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

*Quý 3 năm 2022*

- I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**
  1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần
  2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất điện
  3. Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất kinh doanh điện năng
  4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
  5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:
    6. Cấu trúc doanh nghiệp
      - Tổng số các công ty con: 02
        - + Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 02
        - + Số lượng Công ty con không được hợp nhất: 0
      - Danh sách các công ty con được hợp nhất:
        1. Công ty cổ phần Mỹ Hưng Tây Nguyên:
          - + Địa chỉ: Số 231 đường Âu Cơ, Xã Lộc Nga, Thành Phố Bảo Lộc, Tỉnh Lâm Đồng
          - + Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 99,91%
        2. Công ty cổ phần thủy điện Đắkrosa:
          - + Địa chỉ: 117 Lê Đại Hành, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai
          - + Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 61,17%
          - + Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 61,17%
  - Danh sách các công ty liên kết được phân ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ
    - 1. Công ty cổ phần phong điện Thuận Bình
      - + Địa chỉ: Thôn Lạc Trì, xã Phú Lạc, huyện Tuy Phong, tỉnh Bình Thuận
      - + Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết: 20%
    - 2. Công ty cổ phần đầu tư khai thác Hồ thủy điện Thác Mơ
      - + Địa chỉ: Ấp 10 xã Minh Hưng, huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước
      - + Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết: 35%
- II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:**
  1. Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12
  2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: *Đồng Việt Nam*
- III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**
  1. Chế độ kế toán áp dụng: Theo thông tư số 2022/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính
  2. Tuân bố và việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính lập và trình bày phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.
- IV. Các chính sách kế toán áp dụng**
  1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam)

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền;
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:
  - Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, để chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:
  - a) Chứng khoán kinh doanh: Hạch toán theo giá gốc bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến khoản đầu tư.
  - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Hạch toán theo giá gốc bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến khoản đầu tư.
  - c) Các khoản cho vay;
  - d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
  - đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
  - e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
  - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo nguyên tắc giá gốc
  - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho;
  - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên
  - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCD, TSCD thuê tài chính, bất động sản đầu tư:
  - Tài sản cố định hữu hình trình bày theo nguyên tắc nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế; khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.
  - Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.
9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.
10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.
11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.
12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả
13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuế tài chính
14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay;
15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện
18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi
19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
  - Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, tăng dự vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
  - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
  - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
  - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.
20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
  - Doanh thu bán điện được ghi nhận hàng tháng dựa trên sản lượng điện cung cấp vào hệ thống truyền tải điện và có xác nhận của khách hàng.
  - Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác nhận trên số dư tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.
21. Nguyên tắc kế toán các khoản khi Công ty có quyền nhận được lãi.
22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.
23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.  
 25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.  
 26. Các nguyên tắc và phương pháp lập BCTC hợp nhất:  
**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

1. Tiền	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
- Tiền mặt	1.742.323			57.194
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	7.242.398.524			5.291.208.580
- Tiền đang chuyển				
- Các khoản tương đương tiền	83.040.000.000			85.760.000.000
<b>Cộng</b>	<b>90.284.140.847</b>			<b>91.051.265.774</b>

2. Các khoản đầu tư tài chính	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
a) Chứng khoán kinh doanh				
- Tổng giá trị cổ phiếu:				
- Tổng giá trị trái phiếu:				
- Các khoản đầu tư khác:				
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư loại cổ phiếu, trái phiếu:				
+ Về số lượng				
+ Về giá trị				

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi số	Giá gốc	Giá trị ghi số
b1) Ngân hạn	524.500.000.000		433.000.000.000	
- Tiền gửi có kỳ hạn	524.500.000.000		433.000.000.000	
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Đại hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	GT hợp lý
- Đầu tư vào công ty con				
- Đầu tư vào công ty liên kết	137.385.882.833		124.583.454.456	
+ Công ty cổ phần Phong Điện Thuận Bình	135.985.882.833		123.183.454.456	
+ Công ty CP đầu tư Khai Thác Hồ ID Thác Mơ	1.400.000.000		1.400.000.000	
- Đầu tư vào đơn vị khác:	150.860.000.000		150.860.000.000	
+ Công ty cổ phần nhiệt điện Quảng Ninh	149.580.000.000		149.580.000.000	
+ Công ty CP cơ điện điện lực Đồng Nai	1.280.000.000		1.280.000.000	



- Ký cược, ký quỹ:					
- Cho mượn:					
- Các Khoản chi hộ					
- Phải thu khác:		51.656.164,445		46.188.644,181	
b) Dài hạn		854.107.000			
- Phải thu về cổ phần hoá;					
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;					
- Phải thu người lao động:		854.107.000			
- Ký cược, ký quỹ;					
- Cho mượn:					
- Các Khoản chi hộ					
- Phải thu khác:		52.510.271,445		46.188.644,181	
<b>Cộng</b>					

<b>5. Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết từng loại tài sản thiếu)</b>	Số lượng		Giá trị	
	Cuối kỳ		Đầu năm	
	a) Tiền:			
	b) Hàng tồn kho:			
c) Tài sản cố định:				
d) Tài sản khác:				

6. Nợ xấu	Giá gốc	Cuối kỳ		Đầu năm		
		Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;						
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;						
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.						
<b>Cộng</b>						

7. Hàng tồn kho:	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường:				
- Nguyên liệu, vật liệu:	850.509.033		1.217.048.630	
- Công cụ, dụng cụ:	4.189.498		12.569.500	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang:	1.398.143.322		673.610.934	
- Thành phẩm:				
- Hàng hóa:				
- Hàng gửi bán:				
- Hàng hóa kho bảo thuế:				

Cộng

2.252.841.853

1.903.229.064

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kèm mẫu phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kèm mẫu phẩm chất;
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho;

8. Tài sản dở dang dài hạn	Cuối kỳ		Giá gốc	Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (Chi tiết cho từng loại, nếu li do vì sao không hoàn thành trong					
<b>Cộng</b>					
b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ					
- Công trình xây dựng	2.739.183.869		1.943.292.479		
<b>Cộng</b>	<b>2.739.183.869</b>		<b>1.943.292.479</b>		

**9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	1.731.815.325.123	1.237.094.799.675	181.089.854.931	29.308.854.571		3.179.308.834.300
- Mua trong năm	-	137.222.222	875.647.273	960.899.182		1.973.768.677
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	1.171.113.499	-	-	-		1.171.113.499
- Tặng khác:	-	-	-	-		-
- Chuyển sang BDS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán		-	-	-		-
- Phân loại lại		-	-	-		-
- Giảm khác: điều chỉnh khi QT		-	-	-		-
NM đến mất trộm						
Số dư cuối kỳ	1.732.986.438.622	1.237.232.021.897	181.965.502.204	30.269.753.753		3.182.453.716.476
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	1.389.042.171.247	733.420.904.470	115.941.671.613	6.525.534.947		2.244.930.282.277
- Kấu hao trong kỳ	17.695.424.947	42.353.390.229	5.350.031.017	2.240.507.734		67.639.353.927
- Tính hao mòn	2.510.885.734	(11.172.155.953)	4.890.870.143	1.595.963.463		(2.174.436.613)
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán		-	-	-		-
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	1.409.248.481.928	764.602.138.746	126.182.572.773	10.362.006.144		2.310.395.199.591
<b>Giá trị còn lại</b>						
- Tại ngày đầu năm	342.773.153.876	503.673.895.205	65.148.183.318	22.783.319.624		934.378.552.023



- Tại ngày cuối kỳ 323.737.956.694 472.629.883.151 55.782.929.431 19.907.747.609 872.058.516.885

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCD hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo Khoản vay: tại ngày 30/9/2022: 514.902 triệu đồng (tại ngày 01/01/2022: 556.632 triệu đồng)

- Nguyên giá TSCD cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/9/2022: 1.946.768 triệu đồng (tại 01/01/2022: 1.946.068 triệu đồng)

- Nguyên giá TSCD cuối năm chờ thanh lý:

- Các cam kết về việc mua, bán TSCD hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

- Các hợp đồng khác về TSCD hữu hình:

10. **Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	16.325.753.650				227.480.000	16.553.233.650
- Mua trong năm						-
- Tạo ra từ nội bộ DN						-
- Tặng do hợp nhất kinh doanh						-
- Tặng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác: phân loại lại						-
Số dư cuối kỳ	16.325.753.650				227.480.000	16.553.233.650
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	4.790.976.146				199.595.963	4.990.572.109
- Khấu hao trong kỳ	381.355.308				27.884.037	409.239.345
- Tặng khác: phân loại lại						-
- Tặng thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác: phân loại lại						-
Số dư cuối kỳ	5.172.331.454				227.480.000	5.399.811.454
<b>Giá trị còn lại</b>						
- Tại ngày đầu năm	11.534.777.504				27.884.037	11.562.661.541
- Tại ngày cuối kỳ	11.153.422.196				-	11.153.422.196

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCD vô hình dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo Khoản vay:

- Nguyên giá TSCD vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng:

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

11. **Tăng, giảm tài sản cố định thuế tài chính:**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCD hữu hình khác	Tài sản cố định vô hình	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm						
- Thuế tài chính trong năm						
- Mua lại TSCD thuế tài chính						
- Tặng khác						
- Trả lại TSCD thuế tài chính						
- Giảm khác						

Số dư cuối năm						
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm						
- Khấu hao trong năm						
- Mua lại TSCĐ thuế tài chính						
- Tăng khác						
- Trả lại TSCĐ thuế tài chính						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm						
<b>Giá trị còn lại</b>						
- Tại ngày đầu năm						
- Tại ngày cuối năm						

\* Tiền thuế phải sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;

\* Cần chú ý để xác định tiền thuế phải sinh thêm;

\* Điều khoản gia hạn thuế hoặc quyền được mua tài sản;

**12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:**

Khóa mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
<b>a) Bất động sản đầu tư cho thuê</b>				
<b>Nguyên giá</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
<b>Giá trị còn lại</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
<b>b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá</b>				
<b>Nguyên giá</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
<b>Tôn thất do suy giảm giá trị</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				

- Nhà và quyền sử dụng đất						
- Cơ sở hạ tầng						
<b>Giá trị còn lại</b>						
- Quyền sử dụng đất						
- Nhà						
- Nhà và quyền sử dụng đất						
- Cơ sở hạ tầng						

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo khoản vay
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

<b>13. Chi phí trả trước</b>				<b>Cuối kỳ</b>		<b>Đầu năm</b>
<b>a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)</b>				<b>134.260.670</b>		<b>156.107.944</b>
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ:						
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng:						
- Chi phí đi vay:						
- Các khoản khác:				<b>134.260.670</b>		<b>156.107.944</b>
<b>b) Dài hạn</b>				<b>11.558.866.480</b>		<b>11.927.372.181</b>
- Chi phí thành lập doanh nghiệp						
- Chi phí mua bảo hiểm:						
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn):				<b>11.558.866.480</b>		<b>11.927.372.181</b>
<b>Cộng</b>				<b>11.693.127.150</b>		<b>12.083.480.125</b>

<b>14. Tài sản khác</b>				<b>Cuối kỳ</b>		<b>Đầu năm</b>
<b>a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)</b>						
Khác						
b) Dài hạn: Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn				<b>1.540.925.244</b>		<b>2.587.227.724</b>
<b>Cộng</b>				<b>1.540.925.244</b>		<b>2.587.227.724</b>

15. Vay và nợ thuê tài chính	Giá trị	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu năm		Số có khả năng trả nợ
		Số có khả năng trả nợ	Tang	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ		
a) Vay ngắn hạn: nợ dài hạn đến hạn trả	54.853.956.580		39.018.688.982	27.426.978.290	43.262.245.888			
b) Vay dài hạn (Chi tiết theo kỳ hạn)	374.691.185.208			39.018.688.982	413.709.874.190			
<b>Cộng</b>	<b>429.545.141.788</b>		<b>39.018.688.982</b>	<b>66.445.667.272</b>	<b>456.972.120.078</b>			

Điều khoản và điều kiện các khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

Nội dung	Loại tiền	Lãi suất	Năm đáo hạn	Cuối kỳ	Đầu năm	Ghi chú
----------	-----------	----------	-------------	---------	---------	---------

1. Khoản vay từ Ngân hàng Shinhan Việt Nam	VND	Lãi suất tiết kiệm 12 tháng + 2-2,39%	2030	419.545.141.788	444.972.120.078
2. Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam_CN Bình Phước	VND	8,60-8,80%	2024	10.000.000.000	12.000.000.000
Tổng cộng				429.545.141.788	456.972.120.078

(1) Khoản vay từ Ngân hàng Shinhan Việt Nam:

Khoản vay này có hạn mức tối đa là 495.000 triệu VND, được sử dụng để tài trợ cho dự án xây dựng nhà máy điện mặt trời có công suất 50MWp.

Khoản vay này sẽ được hoàn trả trong 35 kỳ, tiền gốc sẽ được hoàn trả hàng quý bắt đầu từ tháng 6 năm 2022. Tiền lãi được hoàn trả hàng quý bắt đầu từ tháng 12 năm 2020.

Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 09 năm 2022 là 494.342 triệu VND (1/1/2022: 534.406 triệu VND)

(ii) Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam\_CN Bình Phước:

Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam\_CN Bình Phước được đảm bảo bằng tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 09 năm 2022 là 20.559 triệu VND (1/1/2022: 22.226 triệu VND)

e) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay		Năm trước	
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Trả tiền lãi thuê
Từ 1 năm trở xuống				
Từ 1 năm đến 5 năm				
Từ 5 năm				

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

	Cuối quý		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay:				
- Nợ thuê tài chính:				
- Lãi do chưa thanh toán				
	<b>Cộng</b>			

d) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

16. Phải trả người bán	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	7.217.147.147		30.506.889.562	
- Phải trả cho các đối tượng khác	7.217.147.147		30.506.889.562	
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn chi tiết cho từng đối tượng)	-		30.506.889.562	
	<b>Cộng</b>			
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn				
- Các đối tượng khác				
	<b>Cộng</b>			

d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Dầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp/cần trừ trong năm	Cuối kỳ
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế GTGT	4.900.607.523	65.557.813.351	61.307.020.643	9.151.400.231
- Thuế TNDN	11.673.863.801	97.060.818.239	50.945.808.290	57.788.873.750
- Thuế Tài nguyên	4.974.800.117	68.315.885.720	62.818.683.534	10.472.002.303
- Thuế thu nhập cá nhân	(123.070.056)	6.934.007.024	6.889.913.741	(78.976.773)
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	(606.762.617)	2.443.182.363	962.268.803	874.150.943
- Thuế môn bài	-	11.000.000	11.000.000	-
- Phí dịch vụ môi trường rừng	8.303.887.836	26.353.799.892	23.680.716.660	10.976.971.068
- Phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước	6.812.460.000	7.862.027.000	7.862.027.000	6.812.460.000
- Phí và lệ phí khác	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>35.935.786.604</b>	<b>274.538.533.589</b>	<b>214.477.438.671</b>	<b>95.996.881.522</b>

b) Phải thu (chi tiết theo loại thuế)

18. Chi phí phải trả	Cuối quý	Dầu năm
a) Ngân hạn		
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh	22.045.924.475	3.622.669.576
- Chi phí phải trả	516.139.420	566.503.316
- Lãi vay phải trả		
- Các khoản trích trước khác	<b>22.562.063.895</b>	<b>4.189.172.892</b>
<b>Cộng</b>		
b) Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)		
<b>Cộng</b>		

19. Phải trả khác	Cuối quý	Dầu năm
a) Ngân hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết:		
- Kinh phí công đoàn:	260.764.000	175.328.000
- Bảo hiểm xã hội:	10.716.750	5.391.300
- Bảo hiểm y tế:		
- Bảo hiểm thất nghiệp:		
- Phải trả về cổ phần hoá:		
- Nhân ký quỹ, ký cược ngắn hạn:	11.309.456.062	10.591.970.927
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả:	1.489.474.948	1.541.155.533
- Các khoản phải trả, phải nộp khác:	13.070.411.760	12.313.845.760
<b>Cộng</b>		

- b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)  
 - Nhận kỳ quỹ, kỳ cước dài hạn  
 - Các khoản phải trả, phải nộp khác
- c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)

20. Doanh thu chưa thực hiện		Cuối quý	Dầu năm
a) Ngắn hạn			
- Doanh thu nhận trước:			
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thông:			
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác:			
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)		<b>Cộng</b>	
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện):			

21. Trái phiếu phát hành					
21.1. Trái phiếu thường (chi tiết theo từng loại)		Cuối quý		Đầu năm	
		Giá trị	Lãi suất	Giá trị	Lãi suất
a) Trái phiếu phát hành					
- Loại phát hành theo mệnh giá:					
- Loại phát hành có chiết khấu:					
- Loại phát hành có phụ trội:					
<b>Cộng</b>					
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)					
<b>Cộng</b>					

- 21.2. Trái phiếu chuyển đổi:
- a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:
- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
  - Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
  - Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
  - Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
  - Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
  - Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:
- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
  - Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
  - Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
  - Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.
- c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:
  - Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
  - Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.
- d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:
  - Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
  - Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.
- e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:
  - Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
  - Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
  - Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
  - Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
  - Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
  - Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

**22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả**

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (Ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các giá trị thuyết minh.

23. Dự phòng phải trả	Cuối quý	Đầu năm
a) Ngân hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tài cơ cấu;		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCD		
- Dự phòng phải trả khác		
<b>Cộng</b>		
b) Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tài cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí dự phòng thôi việc, chi phí sửa chữa TSCD định kỳ...)		
<b>Cộng</b>		2 518 473 500
		<b>2 518 473 500</b>
<b>24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>	<b>Cuối quý</b>	<b>Đầu năm</b>
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả

**Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

878.610.920

943.859.274

**b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

**Thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

	Cuối quý	Đầu năm

**25. Vốn chủ sở hữu**

**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu							
	A	1	2	3	4	5	6	7
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>700.000.000.000</b>	<b>56.454.368.091</b>		<b>178.253.506.741</b>	<b>44.359.075.150</b>		<b>583.719.012.035</b>	<b>1.562.785.962.017</b>
- Lãi trong năm					6.694.947.158		353.217.077.084	359.912.024.242
- Trích quỹ đầu tư phát triển				57.268.684.474			(57.268.684.474)	
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi					(325.845.828)		(6.986.498.172)	(7.312.344.000)
- Trả cổ tức					(6.213.114.000)		(506.100.000.000)	(512.313.114.000)
- Điều chỉnh khác							(1.207.767.983)	(1.207.767.983)
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>700.000.000.000</b>	<b>56.454.368.091</b>		<b>235.522.191.215</b>	<b>44.515.062.480</b>		<b>365.373.138.490</b>	<b>1.401.864.760.276</b>
- Lãi thuần trong kỳ					4.996.528.540		432.995.474.010	437.992.002.550
- Trích quỹ Khen thưởng thường phúc lợi					(695.580.040)		(19.230.936.460)	(19.926.516.500)
- Trích quỹ đầu tư phát triển				58.962.372.911			(58.962.372.911)	
- Trả cổ tức					(7.766.392.500)		(210.000.000.000)	(217.766.392.500)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>700.000.000.000</b>	<b>56.454.368.091</b>		<b>294.484.564.126</b>	<b>41.049.618.480</b>		<b>510.175.303.129</b>	<b>1.602.163.853.826</b>

**b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tổng công ty Phát điện 2- Công ty cổ phần	363.415.000.000	363.415.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	336.585.000.000	336.585.000.000



		<b>Cộng</b>	700.000.000.000	700.000.000.000
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận				
	Năm nay	Năm trước		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu				
+ Vốn góp đầu năm	700.000.000.000	700.000.000.000		
+ Vốn góp tăng trong năm				
+ Vốn góp giảm trong năm				
+ Vốn góp cuối năm	700.000.000.000	700.000.000.000		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia				

d. Cổ phiếu				
	Cuối quý	Đầu năm		
- Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành				
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	70.000.000	70.000.000		
+ Cổ phiếu phổ thông				
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)				
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)				
+ Cổ phiếu phổ thông				
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)				
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	70.000.000	70.000.000		
+ Cổ phiếu phổ thông				
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)				

\* *Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng/cổ phần*

d. Cổ tức				
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:				
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:				
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:				
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lấy kế chưa được ghi nhận:				
e. Các quỹ của doanh nghiệp:				
	Cuối quý	Đầu năm		
- Quỹ đầu tư phát triển	294.484.564.126	235.522.191.215		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu				

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

26. <b>Chênh lệch đánh giá lại tài sản</b>				
		Năm nay	Năm trước	
Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?..).				

27. <b>Chênh lệch tỷ giá</b>				
		Năm nay	Năm trước	
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND				
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nếu rõ nguyên nhân)				
		Năm nay	Năm trước	
28. <b>Nguyên kinh phí</b>				
		Năm nay	Năm trước	
- Nguyên kinh phí được cấp trong năm				
- Chi sự nghiệp				

- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán		Cuối quý	Đầu năm
a) Tài sản thuế ngoài: Tổng số tiền thuế tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuế hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn			
- Từ 1 năm trở xuống:			
- Trên 1 năm đến 5 năm:			
- Trên 5 năm:			

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.  
 - Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.  
 - Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá;

c) Ngoài tế các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoài tế tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.

d) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi.

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

**30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình**

*Đơn vị tính: đồng*

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
<b>a) Doanh thu</b>		
- Doanh thu bán hàng: (a.1-Chi tiết doanh thu các bên liên quan)	795.869.060.741	502.046.802.724
- Doanh thu cung cấp dịch vụ:	5.915.849.520	9.502.079.130
- Doanh thu bán phế liệu		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ:		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính:		
- Doanh thu khác	801.784.910.261	511.548.881.854
<b>Cộng</b>		
a.1) Trong đó doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		
Công ty Mua bán điện	795.384.806.305	501.498.253.824
Tổng công ty điện lực miền Trung	261.190.472	294.207.122
Tổng công ty điện lực Miền Nam	198.616.879	254.341.778
Tập đoàn Điện Lực Việt Nam	4.100.975.454	3.590.317.754
<b>Cộng</b>	<b>799.945.589.110</b>	<b>505.637.120.478</b>

c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phần bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.

## 2. Các khoản giảm trừ doanh thu

Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại:		
- Giảm giá hàng bán:		
- Hàng bán bị trả lại:		
<b>3. Giá vốn hàng bán</b>		

- Giá vốn của hàng hóa đã bán

- Giá vốn của thành phẩm đã bán

Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản bao gồm:

+ Hàng mục chi phí trích trước:

+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục:

+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh

- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp:

- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư:

- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư:

- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ:

- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn:

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.

**Cộng**

## 4. Doanh thu hoạt động tài chính

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	13.336.756.854	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	13.581.391.290
- Lãi bán các khoản đầu tư;	21.780.000.000		225.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;			
- Lãi chênh lệch tỷ giá;			
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;			
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	35.116.756.854		13.806.391.290
<b>Cộng</b>		LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	

## 5. Chi phí tài chính

- Lãi tiền vay;	26.566.156.681	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	24.030.315.653
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;			
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;			
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;			
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tồn thất đầu tư;			

- Chi phí tài chính khác: - Các khoản ghi giảm chi phí tài chính			
<b>Cộng</b>	26.566.156.681		24.030.315.653
<b>6. Thu nhập khác</b>			
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ; - Lãi do đánh giá lại tài sản; - Tiền phạt thu được; - Thuế được giảm; - Các khoản khác:	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước	
	4.629.857.817		10.000.000
<b>Cộng</b>	4.629.857.817		10.000.000
<b>7. Chi phí khác</b>			
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ; - Lộ do đánh giá lại tài sản; - Các khoản bị phạt; - Các khoản khác:	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước	
<b>Cộng</b>			
<b>8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>			
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ - Các khoản chi phí QLDN khác	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước	
	51.551.459.151		28.159.564.051
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ - Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng - Các khoản chi phí bán hàng khác			
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp - Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa - Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác - Các khoản ghi giảm khác			
<b>Cộng</b>	51.551.459.151		28.159.564.051
<b>9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</b>			
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu - Chi phí nhân công - Chi phí khấu hao tài sản cố định - Chi phí dịch vụ mua ngoài - Thuế, phí và lệ phí - Chi phí khác bằng tiền	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước	
	6.059.797.213		4.917.300.587
	47.363.836.468		37.688.157.560
	68.048.593.272		65.952.199.905
	19.019.386.090		11.718.532.801
	102.942.505.218		72.229.874.440
	49.215.609.224		25.501.255.453
<b>Cộng</b>	292.649.727.485		218.007.320.746

Ghi chú: Chi tiêu "Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố" là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh.

<b>10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
<ul style="list-style-type: none"> <li>- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành</li> <li>- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay</li> </ul>	65.248.354	65.248.354
<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</li> </ul>	65.248.354	65.248.354
<b>11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế:</li> <li>- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại:</li> <li>- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ:</li> <li>- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng:</li> <li>- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả:</li> <li>- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.</li> </ul>	97.060.818.239	49.148.168.609

**VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai	Năm nay	Năm trước
<ul style="list-style-type: none"> <li>- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;</li> <li>- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;</li> <li>- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;</li> <li>- Các giao dịch phi tiền tệ khác</li> </ul>		

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3. Số tiền đi vay thực đến Q3-2022:

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường: 0 đồng
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;  
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

4. Số tiền đã thực trả gốc vay đến Q3 -2022:

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường: 27.426.978.29 đồng.
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

**IX. Những thông tin khác**

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
3. Thông tin về các bên liên quan
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Bảo cáo bộ phận"(1)
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)
6. Thông tin về hoạt động liên tục
7. Những thông tin khác

**NGƯỜI LẬP BIỂU**

**ĐẶNG THÚY LINH**

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**

**BÙI THỊ KIM NA**

Bình Phước, ngày 15 tháng 10 năm 2022



**TRẦN VĂN NON**

